

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX



PETROLIMEX

Số 261 /2012/PITCO-KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- oOo -----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2012

**BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU
KQKD QUÝ II NĂM 2012 SAU KIỂM TOÁN
(CÔNG TY MẸ)**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Petrolimex (mã chứng khoán PIT) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh quý II năm 2012 của Văn phòng Công ty mẹ trước và sau kiểm toán như sau.

LN trước thuế QII/2012 trước kiểm toán: 87.477.439 đồng

LN trước thuế QII/2012 sau kiểm toán: 2.381.809.233 đồng

Tỷ lệ thay đổi: tăng 2.294.331.794 đồng

Nguyên nhân thay đổi:

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.294.331.794 đồng.

Doanh thu tài chính tăng do Công ty chuyển lợi nhuận chưa phân phối tính đến 31/12/2011 từ Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội về. Việc tăng doanh thu từ hoạt động tài chính trên đây là nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước kiểm toán và sau kiểm toán của Báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Nơi nhận:

- Như trên
- HDQT, BKS (để b/cáo)
- Lưu VT, KTTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX



PETROLIMEX

Số: 262 /2012/PITCO-KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- oOo -----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2012

**BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU
KQKD QUÝ II NĂM 2012
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Petrolimex (mã chứng khoán PIT) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh quý II năm 2012 so sánh với quý II năm 2011 của Báo cáo hợp nhất như sau.

LN trước thuế QII/2012: -64.792.930 đồng

LN trước thuế QII/2011: 10.094.441.768 đồng

Tỷ lệ thay đổi: giảm -10.159.234.698 đồng

Nguyên nhân thay đổi:

1. Lợi nhuận gộp giảm 16.328.753.650 đồng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 4.634.273.360 đồng
3. Chi phí tài chính giảm 8.400.227.716 đồng do giảm được chi phí lãi vay và chi phí đầu tư chứng khoán.
4. Chi phí bán hàng giảm 1.300.422.379 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 708.734.616 đồng do giảm theo sản lượng hàng hoá bán ra.
5. Chênh lệch lợi nhuận khác tăng 394.407.601 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS (để b/cáo)
- Lưu VT, KTTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		330,589,378,341	311,854,538,947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,222,665,126	80,654,647,047
1. Tiền	111	V.01	20,222,665,126	23,524,591,491
2. Các khoản tương đương tiền	112			57,130,055,556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,204,000,000	2,100,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,710,000,000	6,710,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-4,506,000,000	-4,609,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134,282,293,816	117,490,853,529
1. Phải thu khách hàng	131		114,153,371,707	91,784,922,875
2. Trả trước cho người bán	132		20,862,260,507	25,509,645,584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,541,975,120	2,383,471,442
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,275,313,518	-2,187,186,372
IV. Hàng tồn kho	140		139,534,124,415	94,566,640,588
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139,534,124,415	94,566,640,588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,346,294,984	17,041,897,783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		503,276,672	290,321,121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,569,959,407	5,766,667,973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5,629,947,751	4,864,182,040
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	9,643,111,154	6,120,726,649
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		116,787,580,367	113,108,237,810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		107,456,156,778	110,220,331,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95,756,335,786	98,393,563,513
- Nguyên giá	222		119,214,488,543	118,255,532,149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,458,152,757)	(19,861,968,636)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,827,204,390	10,986,036,695
- Nguyên giá	228		11,572,522,002	11,572,522,002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(745,317,612)	(586,485,307)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	872,616,602	840,731,602
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,114,432,000	1,321,520,000

OM

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,619,922,558	3,619,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-1,505,490,558	-2,298,402,558
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,216,991,589	1,566,386,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,216,991,589	1,566,386,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200+269)	270		447,376,958,708	424,962,776,757
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		243,848,629,412	214,607,981,270
I. Nợ ngắn hạn	310		208,780,294,885	173,477,448,200
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	176,547,839,242	139,247,051,677
2. Phải trả người bán	312		15,498,531,521	18,076,885,942
3. Người mua trả tiền trước	313		4,553,166,091	5,301,410,032
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,507,044,930	1,307,623,471
5. Phải trả người lao động	315		1,292,600,823	4,224,507,747
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,754,966,222	621,436,169
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,523,797,576	4,132,359,469
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,102,348,480	566,173,693
II. Nợ dài hạn	330		35,068,334,527	41,130,533,070
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	35,040,000,000	41,092,698,543
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28,334,527	37,834,527
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khóa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		203,528,329,296	210,354,795,487
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	203,528,329,296	210,354,795,487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,319,980,000	123,765,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,313,588,169	79,313,588,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-12,425,734,109	-12,425,734,109
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-481,191,768	-7,598,018
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		174,885,826	4,729,835,826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,346,611,778	8,346,611,778
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		280,189,400	6,633,061,841
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			

DM

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		447,376,958,708	424,962,776,757
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập biểu

th
Đỗ Văn Hùng

Kế toán trưởng

OM
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Đào

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Tổng giám đốc



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ BÁO CÁO HỢP NHẤT
6 Tháng Năm 2012

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	556,964,464,939	778,914,427,692	1,080,471,957,718	1,443,164,691,571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	13,660,247,690	8,224,341,299	17,212,638,564	17,680,198,928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	543,304,217,249	770,690,086,393	1,063,259,319,154	1,425,484,492,643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	521,066,566,139	732,123,681,633	1,018,499,959,573	1,355,581,725,400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,237,651,110	38,566,404,760	44,759,359,581	69,902,767,243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,363,760,410	7,998,033,770	8,077,570,315	17,261,013,496
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7,564,092,501	15,964,320,217	15,191,653,546	25,731,980,141
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,900,264,337	10,627,954,445	13,551,779,364	19,034,423,818
8. Chi phí bán hàng	24		10,973,149,542	12,273,571,921	20,922,972,598	24,038,839,597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,672,991,301	8,381,725,917	17,111,576,097	19,073,006,306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		-608,821,824	9,944,820,475	-389,272,345	18,319,954,695
11. Thu nhập khác	31		545,230,099	349,334,865	550,232,082	413,636,006
12. Chi phí khác	32		1,201,205	199,713,572	14,306,723	2,181,534,235
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		544,028,894	149,621,293	535,925,359	-1,767,898,229
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		-64,792,930	10,094,441,768	146,653,014	16,552,056,466
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	20,880,139	2,496,072,582	49,746,219	4,064,118,440
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		-85,673,069	7,598,369,186	96,906,795	12,487,938,026

Lập biểu

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Hằng

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2012

Tổng giám đốc

Trần Thị Hằng
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX
HÀ NỘI
ÔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

6 Tháng Năm 2012

Chỉ tiêu	MCT	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	146,653,014	16,552,056,466
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	3,755,016,426	3,682,826,233
Các khoản dự phòng	04	-808,284,854	3,774,549,153
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-468,044,110
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	-4,624,040,650	2,070,318,211
Chi phí lãi vay	07	13,551,779,364	19,034,423,818
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	12,021,123,300	44,646,129,771
(Tăng) các khoản phải thu	09	-30,943,031,277	-102,722,467,347
Giảm hàng tồn kho	10	-44,967,483,827	2,879,836,751
Giảm các khoản phải trả	11	-2,452,553,554	-2,405,854,819
Giảm chi phí trả trước	12	-3,385,945,645	2,839,423,829
Tiến lãi vay đã trả	13	-13,445,784,656	-18,818,809,944
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-273,711,540	-4,322,368,372
Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		564,350,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-208,600,000	-1,071,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-83,655,987,199	-78,410,760,131
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-990,841,394	-908,476,677
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22	-6,000,000,000	-13,807,706,850
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		8,780,811,201
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	4,624,040,650	4,581,731,587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	-2,366,800,744	-1,353,640,739
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-1,760,778,212
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại Cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		692,879,071,469	1,343,099,846,579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33	-661,630,982,447	-1,154,862,698,723
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	-5,657,283,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25,590,806,022	186,476,369,644
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	-60,431,981,921	106,711,968,774
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	80,654,647,047	44,127,104,849
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	34	20,222,665,126	150,839,073,623

Người lập biểu



Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thuý Đào

TPHCM, Ngày 13 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2012
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 03/08/2011, công ty đã 9 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 03/08/2011 là **123.765.030.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)
Công ty con (Sở Hữu 100%)
Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02 tháng 04 năm 2008)
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007)

Địa chỉ:

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepoin, số 106 Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.
ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 9 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

OM

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

DM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

OK

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

OK

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	23,524,591,491	20,222,665,126
Các khoản tương đương tiền	57,130,055,556	
Tổng cộng :	80,654,647,047	20,222,665,126

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	6,710,000,000	6,710,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,609,500,000)	(4,506,000,000)
Tổng cộng :	2,100,500,000	2,204,000,000
(Cổ phần Ác: 13000 CP	410,000,000	
Kim loại màu Nghệ Tĩnh 175055CCP	6,300,000,000	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Thuế Xuất khẩu được hoàn	655,536,507	-
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyệt Phương	246,000,000	246,000,000
Phải thu khác	1,150,699,033	964,739,218
Tổng cộng :	2,383,471,442	1,541,975,120

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	94,566,640,588	139,534,124,415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng :	94,566,640,588	139,534,124,415

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	290,321,121	503,276,672
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	10,630,850,013	24,199,907,158
Tài sản ngắn hạn khác	6,120,726,649	9,643,111,154
Tổng cộng :	17,041,897,783	34,346,294,984

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

DN

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	34,812,977,100	72,438,852,831	8,530,648,845	2,473,053,373	118,255,532,149
Số tăng trong năm :	576,017,573	104,222,741	-	278,716,080	958,956,394
- Mua trong năm	576,017,573	104,222,741		278,716,080	958,956,394
- XDCB Hoàn thành					-
Tăng khác	-				-
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Góp vốn vào Cty con					-
Số dư cuối năm :	35,388,994,673	72,543,075,572	8,530,648,845	2,751,769,453	119,214,488,543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	6,557,764,161	8,515,048,764	3,838,764,924	950,390,787	19,861,968,636
Số tăng trong năm :	1,866,500,132	1,160,370,039	424,395,563	144,918,387	3,596,184,121
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm :	8,424,264,293	9,675,418,803	4,263,160,487	1,095,309,174	23,458,152,757
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	28,255,212,939	63,923,804,067	4,691,883,921	1,522,662,586	98,393,563,513
Tại ngày cuối năm	26,964,730,380	62,867,656,769	4,267,488,358	1,656,460,279	95,756,335,786

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	11,134,529,502	437,992,500	11,572,522,002
Số tăng trong năm :			-
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	11,134,529,502	437,992,500	11,572,522,002
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm :	446,815,319	139,669,988	586,485,307
Số tăng trong năm :	104,485,775	54,346,530	158,832,305
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	551,301,094	194,016,518	745,317,612
Giá trị còn lại:			-
Tại ngày cuối năm	10,583,228,408	243,975,982	10,827,204,390
Tại ngày đầu năm	10,687,714,183	298,322,512	10,986,036,695

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Dự án nhà máy sản xuất tiêu vi sinh	114,000,000	114,000,000
Dự án dây chuyền chế biến tiêu sạch	535,000,000	535,000,000
Dự án nhà máy hóa nhựa Petrolimex	191,731,602	191,731,602
CPXD cơ bản khác		31,885,000
Tổng cộng :	840,731,602	872,616,602

OK

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HỒ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC (USD)	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Văn Phòng Công ty				775,000,000,000			
10.242002/HĐTDHM	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300,000,000,000	444,933.82	9,299,116,838	Tín chấp
0560.SG/HĐTDHM/PGB	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150,000,000,000		0	Tín chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	325,000,000,000	5,846,775.10	122,197,599,590	Tín chấp
PITCO Hà Nội							
	Habubank					1,473,978,000	Tín chấp
	PGBank					13,727,704,000	Tín chấp
	Vietcombank					4,473,512,008	Tín chấp
Cty Sơn Petrolimex							
	Vietcombank					5,840,000,000	Thế chấp
	Vietcombank					1,305,097,076	Tín chấp
	PGBank					5,140,750,000	Tín chấp
	PGBank				626,319.70	13,090,081,730	Tín chấp
Tổng vay Toàn Công ty				775,000,000,000	6,918,028.62	176,547,839,242	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Thuế GTGT		20,263,285
Thuế XNK	988,270,664	2,426,982,124
Thuế TNDN	245,595,460	21,630,139
Thuế thu nhập cá nhân	72,174,397	38,169,382
Các loại thuế khác:	1,582,950	
Tổng cộng :	1,307,623,471	2,507,044,930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 25 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,427,418,662	
Bảo hiểm xã hội, BHYT		
Kinh phí công đoàn	219,621,044	119,769,891
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	377,175,480	377,175,480
Cố tức phải trả	564,286,050	600,694,550
Tạm thu thuế TNCN	508,686,873	1,055,561,656
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,035,171,360	3,370,595,999
Tổng cộng :	4,132,359,469	5,523,797,576

OK

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	118,103,210,000	79,313,588,169	-13,432,697	-6,617,928,448	9,391,655,826	7,346,611,778	15,203,886,043	222,727,590,671
Tăng vốn	5,661,820,000				(5,661,820,000)			
Lãi trong kỳ trước							6,428,966,287	6,428,966,287
Tăng do phân phối quỹ					1,000,000,000		(2,000,000,000)	
Tăng khác				-5,807,805,661			(1,814,695,043)	(7,622,500,704)
Trả cổ tức							(11,330,931,000)	(11,330,931,000)
Sử dụng các quỹ								
Giảm khác			5,834,679				145,835,554	151,670,233
Số giao trong kỳ trước								
Số dư tại ngày 31/12/2011	123,765,030,000	79,313,588,169	(7,598,018)	(12,425,734,109)	4,729,835,826	8,346,611,778	6,633,061,841	210,354,795,487
Số đầu kỳ này	123,765,030,000	79,313,588,169	-7,598,018	(12,425,734,109)	4,729,835,826	8,346,611,778	6,633,061,841	210,354,795,487
Tăng vốn								
Lãi trong kỳ							96,906,795	96,906,795
Phân phối quỹ								
Tăng khác								
Sử dụng các quỹ								
Trả cổ tức								
Giảm khác	4,554,950,000		-473,593,750		-4,554,950,000		(5,693,691,500)	(5,693,691,500)
Số dư cuối kỳ:	128,319,980,000	79,313,588,169	-481,191,768	(12,425,734,109)	174,885,826	8,346,611,778	280,189,400	203,528,329,296

OK

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1,443,164,691,571	1,080,471,617,418
Cộng :	<u>1,443,164,691,571</u>	<u>1,080,471,617,418</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	17,680,198,928	17,212,638,564
Cộng :	<u>17,680,198,928</u>	<u>17,212,638,564</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,355,581,725,400	1,018,499,959,573
Giảm giá vốn đo làm tròn số		
Cộng :	<u>1,355,581,725,400</u>	<u>1,018,499,959,573</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,609,411,571	4,541,518,681
Lãi đầu tư chứng khoán, Hedging	53,602,407	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	560,038,400	26,003,000
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực hiệ	7,130,599,069	2,985,229,508
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	74,232,953
Lãi trả chậm	2,883,618,278	392,688,042
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23,743,771	57,898,131
Cộng :	<u>17,261,013,496</u>	<u>8,077,570,315</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	19,034,423,818	13,551,779,364
Chi phí đầu tư CK ngắn hạn	4,876,565,118	(102,903,407)
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	1,566,828,200	1,742,777,591
Chiết khấu thanh toán	198,913,914	
Chi phí tài chính khác	55,249,091	
Cộng :	<u>25,731,980,141</u>	<u>15,191,653,546</u>

OK